| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN TRÙNG KHÁNH** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 123 /KH-UBND | *Trùng Khánh, ngày 05 tháng 7 năm 2018* |

# KẾ HOẠCH
# ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019

Căn cứ Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Thực hiện Công văn số 1522/UBND-TH ngày 29/5/2018 của UBND tỉnh Cao Bằng, về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; Công văn 1040/SKHĐT-THQH ngày 21 tháng 6 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng, về việc khung hướng dẫn đánh giá giữa kỳ giai đoạn 2016 – 2020 và xây dựng Kế hoạch đầu tư công năm 2019.

Ủy ban nhân dân huyện Trùng Khánh xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2019 như sau:

## A. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2018

### I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018 VÀ ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM.

**1. Tình hình chung**

Trong 6 tháng, Ủy ban nhân dân huyện đã được giao, quản lý các nguồn vốn đầu tư công như: vốn cân đối ngân sách địa phương; vốn chương trình MTQG (bao gồm giảm nghèo và Nông thôn mới); hỗ trợ nhà ở cho người có công, vốn xổ số kiến thiết với tổng số vốn là **67,640** tỷ đồng triển khai thực hiện 93 dự án, trong đó: 09 dự án trả nợ khối lượng, 29 dự án chuyển tiếp và 55 dự án khởi công mới. Cụ thể:

- Vốn cân đối ngân sách địa phương: 9,910 tỷ đồng, trong đó: Tỉnh bố trí: 2,98 tỷ đồng; Huyện bố trí: 6,93 tỷ đồng
- Vốn Chương trình MTQG giảm nghèo - Chương trình 135: 15,699 tỷ đồng, trong đó: Huyện làm chủ đầu tư: 7,296 tỷ đồng; Xã làm chủ đầu tư: 8,403 tỷ đồng
- Vốn Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới: 19,351 tỷ đồng trong đó: Huyện làm chủ đầu tư: 5,97 tỷ đồng; Xã làm chủ đầu tư: 13,381 tỷ đồng
- Vốn xổ số kiến thiết: 1 tỷ đồng

**2. Kết quả giải ngân vốn 6 tháng đầu năm**

Tiến độ giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2018 *(tính đến hết ngày 30/6/2018):* đạt 26.561,98 triệu đồng/KH 80.726,41 triệu đồng, bằng 32,9% kế hoạch.

Trong đó:

* Kế hoạch vốn đầu tư năm 2018: giải ngân đạt 25.471,55 triệu đồng/KH 67.640 triệu đồng, bằng 37,66 % kế hoạch. Thực hiện 93 dự án, trong đó: 09 dự án trả nợ khối lượng, 29 dự án chuyển tiếp và 55 dự án khởi công mới. Cụ thể:

- Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương: KH 9.910 triệu đồng, giải ngân 3.918,546 triệu đồng, tỷ lệ giải ngân: 39,54% KH. Triển khai thực hiện 15 công trình, trong đó: 05 công trình chuyển tiếp, 01 công trình KCM và trả nợ khối lượng cho 09 công trình.

- Vốn xổ số kiến thiết: Kế hoạch 1.000 triệu đồng, giải ngân 0 đồng.

- Nguồn vốn Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: KH 19.351 triệu đồng, giải ngân 2.004,425 triệu đồng, tỷ lệ giải ngân: 10,36% KH. Triển khai thực hiện 36 công trình, trong đó: 07 công trình chuyển tiếp, 29 công trình KCM .

- Nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo: KH 15.699 triệu đồng, giải ngân 4.548,58 triệu đồng, tỷ lệ giải ngân: 28,97% KH. Triển khai thực hiện 41 dự án, trong đó: 25 công trình khởi công mới; 16 công trình chuyển tiếp.

- Nguồn vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu (*hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo QĐ số 22/2013/QĐ-TTg*): KH 21.680 triệu đồng, giải ngân 15.000 triệu đồng, tỷ lệ giải ngân: 69,19% KH.

* Nguồn vốn chuyển nguồn năm 2017 sang năm 2018 với tổng số vốn chuyển nguồn là 13.086,411 triệu đồng, giải ngân đạt 1.090,424 triệu đồng, bằng 8,33% KH. Thực hiện 49 dự án, chủ yếu là các dự án trả nợ khối lượng.

**3. Kết quả đạt được, những khó khăn vướng mắc và những tồn tại, hạn chế trong việc triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển 6 tháng đầu năm 2018**

***3.1. Kết quả đạt được***

Nhìn chung, kết quả giải ngân các nguồn vốn đầu tư 6 tháng đầu năm 2018 chưa đạt yêu cầu so với cam kết giải ngân với UBND tỉnh (22,78% so với cam kết là 24%) và bằng 120,79% so với cùng kỳ năm 2017. Nguyên nhân chủ yếu là do:

- Công tác chỉ đạo và phối hợp của các chủ đầu tư với nhà thầu thi công, chính quyền địa phương nơi thực hiện dự án chưa thật quyết liệt dẫn đến tiến độ thi công chậm, không có khối lượng thanh toán; Các nhà thầu chưa tập trung trang thiết bị và nhân lực để thi công công trình; nhiều công trình đã bố trí đủ vốn nhưng không có khối lượng thanh toán; hoặc có công trình đã cơ bản hoàn thành nhưng nhà thầu chưa phối hợp với chủ đầu tư tiến hành nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng; hoặc có những công trình thi công chưa đúng thiết kế song vẫn chưa khắc phục, xử lý ...

- Năng lực làm chủ đầu tư của cấp xã còn nhiều hạn chế, chưa chủ động trong việc triển khai thực hiện.

- Trong 6 tháng đầu năm, thời tiết không thuận lợi do mưa nhiều đã ảnh hưởng đến tiến độ thi công….

- Thời gian phê duyệt chủ trương đầu tư đối với nguồn vốn chương trình MTQG còn chậm (cuối tháng 5/2018 nhận được) do đó ảnh hưởng đến tiến độ lập hồ sơ.

***3.2. Những thuận lợi, khó khăn trong quá trình thực hiện***

a. Thuận lợi

Được sự quan tâm của UBND tỉnh, các sở ngành và chỉ đạo của Thường trực Huyện ủy, HĐND, UBND huyện, cùng với sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan liên quan trong việc triển khai thực hiện. Sự hưởng ứng nhiệt tình của người dân trong việc đóng góp công sức, mặt bằng trong việc thi công các công trình.

Các nguồn vốn năm 2018 được giao sớm hơn các năm trước. Các chủ đầu tư đã ý thức được trách nhiệm, nhiệm vụ của chủ đầu tư.

b. Khó khăn

- Thời gian phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới năm 2018 thuộc nguồn vốn chương trình MTQG còn chậm (đầu tháng 6/2018 huyện mới nhận văn bản phê duyệt);

- Công tác kiểm tra, giám sát chưa thường xuyên, chưa kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm trong đầu tư xây dựng, các công trình đã và đang thi công chưa được rà soát, kiểm tra và điều chỉnh theo các thông tư hướng dẫn nên chất lượng một số công trình XDCB hoàn thành, đưa vào sử dụng còn chỉnh sửa nhiều lần, tiến độ giải ngân và thanh toán các khối lượng XDCB hoàn thành chưa đáp ứng được yêu cầu.

- Cán bộ chuyên môn năng lực, trình độ còn nhiều hạn chế, thiếu kinh nghiệm nên chưa làm tốt công tác tham mưu cho Cấp ủy, chính quyền địa phương trong công tác chuyên môn và xử lý các trường hợp vi phạm, lúng túng. Bên cạnh đó chưa phát huy được vai trò công tác giám sát cộng đồng dân cư nơi có công trình thi công.

- Một số dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù đã có phê duyệt chủ trương đầu tư nhưng chưa có thiết kế điển hình, thiết kế mẫu để triển khai áp dụng như đường nội đồng, mương thủy lợi xây bằng gạch xi măng …khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện.

**4. Hạn chế - tồn tại**

- Năng lực làm chủ đầu tư của một số xã còn hạn chế chưa chủ động đôn đốc nhà thầu hoàn thành khối lượng và thanh toán. Vẫn còn tư tưởng phó mặc công trình cho nhà thầu, đơn vị tư vấn ...

- Năng lực của công chức chuyên môn làm công tác địa chính - xây dựng, tài chính tại một số xã còn yếu, chưa hỗ trợ được về công tác xây dựng cơ bản, chưa chủ động xây dựng dư toán công trình và phối hợp với các đơn vị tham gia thi công; chưa làm tốt công tác vận động, tuyên truyền người dân về ý nghĩa, sự tham gia vào việc thực hiện dự án.

- Công tác kiểm tra, giám sát của tư vấn giám sát chưa chặt chẽ dẫn đến chất lượng công trình chưa đảm bảo. Công tác duy tu, bảo dưỡng, vận hành chưa được người dân

chú trọng, ảnh hưởng đến tuổi thọ công trình, ví dụ: công trình nước sạch, kè các tuyến đường giao thông ...

- Một số dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù đã có phê duyệt chủ trương đầu tư nhưng chưa có thiết kế điển hình, thiết kế mẫu để triển khai áp dụng như đường nội đồng, mương thủy lợi xây bằng gạch xi măng …khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện.

**II. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2018**

**1. Mục tiêu**

* Kế hoạch vốn đầu tư năm 2018: Ước giải ngân đến hết năm 2018 đạt 100% KH. Trong đó:

- Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương: Ước giải ngân đạt 100% kế hoạch.

- Nguồn vốn Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: Ước giải ngân đến hết năm đạt 100% kế hoạch.

- Nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo: Ước giải ngân đến hết năm đạt trên 100% kế hoạch.

+ Vốn xổ số kiến thiết: Kế hoạch 1.000 triệu đồng. Ước giải ngân đến hết năm đạt 100% kế hoạch.

* Nguồn vốn chuyển nguồn năm 2017 sang năm 2018: Ước giải ngân đến hết năm đạt 85,05% kế hoạch.

**2. Nhiệm vụ, giải pháp**

Để thực hiện hoàn thành tốt nhiệm vụ công tác xây dựng cơ bản năm 2018, trong 6 tháng cuối năm 2018, UBND huyện xác định cần tập trung chỉ đạo thực hiện tốt một số nhiệm vụ sau:

- Thủ trưởng các phòng ban chuyên môn của huyện, Chủ tịch UBND các xã, thị tiếp tục quán triệt và triển khai thực hiện nghiêm túc các quy định của Luật Đầu tư công, các văn bản của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện của Bộ ngành Trung ương và của UBND tỉnh.

- Chỉ đạo phòng chuyên môn phân công cán bộ làm công tác thẩm định, hướng dẫn, hỗ trợ các chủ đầu tư trong công tác lập, thẩm định, phê duyệt các hồ sơ XDCB để triển khai thực hiện.

- Chỉ đạo các chủ đầu tư quan tâm, chủ động trong lập hồ sơ thiết kế - dự toán công trình, làm tốt công tác quyết toán dự án hoàn thành theo quy định. Đặc biệt, đối với các dự án do xã làm chủ đầu tư khẩn trương đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án chuyển tiếp và lập hồ sơ thanh, quyết toán theo quy định.

- Tăng cường công tác quản lý dự án, quản lý chất lượng. Tăng cường công tác kiểm tra hiện trường, tiến độ, công tác giải ngân vốn; xử lý đối với các hành vi vi phạm về công tác quản lý chất lượng, khối lượng xây dựng. Đồng thời sớm đưa các công trình

thi công đã hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng.

- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, đền bù, giải phóng mặt bằng các dự án, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tổ chức thi công và hỗ trợ, hoàn thiện các thủ tục hồ sơ để sớm triển khai dự án.

- Tiếp tục tuyên truyền, vận động, huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng nông thôn mới.

- Nâng cao hiệu quả đầu tư từ nguồn vốn nhà nước, phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội của đất nước; chống thất thoát, lãng phí, dàn trải và đảm bảo tính minh bạch, công khai trong hoạt động đầu tư sử dụng nguồn vốn nhà nước.

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính; chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính, kiên quyết xử lý nghiêm đối với công chức vi phạm pháp luật, gây khó khăn, phiền hà cho tổ chức, doanh nghiệp và công dân.

## B. LẬP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019

Căn cứ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước, các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 26/2016/QH14 ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020, Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019, Thông tư số 03/2017/TT-BKHĐT ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về quy định chế độ báo cáo việc lập, theo dõi và đánh giá thực hiện kế hoạch đầu tư công, văn bản số 4028/BKHĐT-TH ngày 14 tháng 6 năm 2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc Khung hướng dẫn đánh giá giữa kỳ giai đoạn 2016-2020 và xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2019. Ủy ban nhân dân huyện Trùng Khánh lập kế hoạch đầu tư công năm 2019 như sau:

### I. NGUYÊN TẮC CHUNG VỀ LẬP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019

1. Kế hoạch đầu tư công năm 2019 phải nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu và các định hướng phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 của huyện, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện và các quy hoạch ngành, phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 - 2020. Gắn việc xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2019 với việc thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020 và đột phá xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ.

2. Xác định rõ mục tiêu, thứ tự ưu tiên trong kế hoạch đầu tư công năm 2019 phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 - 2020 đã được Hội đồng nhân dân huyện thông qua và khả năng cân đối các nguồn vốn đầu tư năm 2019; phù hợp với khả năng thực hiện và tiến độ giải ngân của từng dự án trong năm 2019. Đối với các dự án khởi công mới, chỉ bố trí vốn kế hoạch năm 2019 cho các dự án thật sự cần thiết đáp ứng đủ các điều kiện: (i) Đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch vốn đầu tư công trung

hạn giai đoạn 2016-2020; (ii) Đến ngày 31 tháng 10 năm 2018 có quyết định đầu tư dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công; (iii) Không bố trí vốn kế hoạch đầu tư công cho các dự án không thực hiện trình tự lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3. Việc xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2019 phải thực hiện theo các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước, Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

**II. DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019**

Căn cứ tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công 6 tháng đầu năm và ước thực hiện cả năm 2018, kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 - 2020, khả năng cân đối nguồn vốn trong năm 2019; khả năng thực hiện và giải ngân của từng dự án trong năm 2018, Uỷ ban nhân dân huyện Trùng Khánh xây dựng kế hoạch cụ thể như sau:

**1. Dự kiến nhu cầu và khả năng cân đối các nguồn vốn đầu tư kế hoạch năm 2019**

- Dự kiến khả năng cân đối các nguồn vốn đầu tư phát triển thuộc UBND huyện quản lý như: vốn cân đối ngân sách địa phương, vốn chương trình mục tiêu quốc gia ...

- Dự kiến khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư khác như vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư, vốn ODA, vốn của các nhà đầu tư, doanh nghiệp thực hiện theo hình thức đối tác công tư PPP...

Trên cơ sở các nguồn vốn dự kiến trên, UBND huyện Trùng Khánh xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2019 với số vốn là **55,429** tỷ đồng *(Chi tiết kế hoạch đầu tư phát triển năm 2019 theo từng nguồn vốn tại biểu mẫu số II.2 kèm theo).*

**2. Lập kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2019**

***a) Nguyên tắc bố trí kế hoạch:***

Việc bố trí đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2019 theo các nguyên tắc chung tại mục I nêu trên và các nguyên tắc cụ thể dưới đây:

(1) Việc lập kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2019 phải phù hợp với quy định hiện hành.

(2) Kế hoạch đầu tư năm 2019 phải được xây dựng trên cơ sở tiếp tục cơ cấu lại đầu tư nguồn NSNN theo hướng tập trung, khắc phục dàn trải, nâng cao hiệu quả đầu tư.

(3) Tổng mức kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2019 dự kiến bố trí cho từng ngành, lĩnh vực, chương trình, dự án không vượt quá số vốn còn lại của kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ và các cấp chính quyền địa phương (đối với chi tiết đầu tư theo từng ngành, lĩnh vực nguồn ngân sachs địa phương) giao kế hoạch trừ đi số vốn đã được giao trong kế hoạch các năm 2016, 2017 và

2018.

(4) Việc phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2019 cho các dự án phải quán triệt các nguyên tắc sau:

- Phương án phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2019 cho từng dự án phải phù hợp và không được vượt quá số vốn còn lại của kế hoạch đầu tư vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch sau khi trừ đi số vốn đã bố trí trong kế hoạch các năm 2016, 2017 và năm 2018.

- Phải phù hợp với khả năng thực hiện và giải ngân trong năm 2019.

- Ưu tiên bố trí vốn thực hiện 02 chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu đã được phê duyệt nhằm hướng đến mục tiêu giảm nghèo, tạo việc làm, phát triển nông nghiệp, nông thôn, các vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc, vùng bị ảnh hưởng nặng nề của thiên tai.

- Trong từng ngành, lĩnh vực, chương trình thực hiện việc phân bổ vốn phải đảm bảo theo thứ tự ưu tiên sau:

+ Ưu tiên bố trí vốn để thu hồi các khoản vốn ứng trước; thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản.

+ Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn; dự án dự kiến hoàn thành trong năm kế hoạch; vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn nhà đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thực đối tác công tư.

+ Dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt;

+ Dự án khởi công mới có đủ thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định sô 77/2015/NĐ-CP, ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; Nghị định số 136/2015/NĐ-CP, ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu công.

- Không bố trí kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2019 cho các dự án không thuộc nhiệm vụ chi đầu tư nguồn ngân sách nhà nước, không được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020.

***b) Dự kiến danh mục và bố trí kế hoạch vốn đầu tư nguồn NSNN năm 2019 cho từng dự án***

Căn cứ Nghị quyết số 85/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và năm 2017 tỉnh Cao Bằng; Nghị quyết số 37/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và năm 2018 tỉnh Cao Bằng;

(1) Đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách trung ương: Dự kiến kế hoạch vốn năm 2019 là **46.934** triệu đồng, cụ thể:

- Dự án khởi công mới: 31.305 triệu đồng/53 dự án

- Dự án chuyển tiếp: 15.629 triệu đồng/40 dự án

*(Chi tiết kế hoạch đầu tư phát triển năm 2019 theo từng nguồn vốn tại biểu mẫu số II.3.2 kèm theo)*

(2) Đối với các dự án sử dụng vốn cân đối ngân sách địa phương

Dự kiến vốn cân đối NSĐP – huyện bố trí năm 2019 là: **7.667** triệu đồng, cụ thể:

- Thanh toán nợ xây dựng cơ bản: 267 triệu đồng/13 dự án
- Dự án chuyển tiếp: 5.400 triệu đồng/04 dự án
- Dự án khởi công mới: 2.000 triệu đồng/02 dự án

Dự kiến vốn cân đối NSĐP – đề nghị tỉnh bố trí năm 2019 là **828** triệu đồng, chủ yếu thanh toán nợ xây dựng cơ bản: 563 triệu đồng/05 dự án

*(Chi tiết kế hoạch đầu tư phát triển năm 2019 theo từng nguồn vốn tại biểu mẫu số II.3.1 kèm theo)*

Trên đây là Kế hoạch đầu tư công năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Trùng Khánh./.

***Nơi nhận:***
- UBND tỉnh Cao Bằng;
- Sở Kế hoạch&Đầu tư Cao Bằng;
- Sở Tài chính Cao Bằng;
- TT. Huyện ủy, HĐND;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, TCKH.

**CHỦ TỊCH**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRÙNG KHÁNH T. CAO BẰNG

**Nguyễn Thành Hải**

**Đơn vị báo cáo: UBND huyện Trùng Khánh**

**Biểu mẫu số II.2**

**TỔNG HỢP NHU CẦU VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019**

*(Biểu kèm theo Kế hoạch số 123 /KH-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2018 của UBND huyện Trùng Khánh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Nguồn vốn | Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020 | | | Nhu cầu kế hoạch năm 2019 | | | Dự kiến kế hoạch năm 2019 | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Trong nước | Ngoài nước | Tổng số | Trong nước | Ngoài nước | Tổng số | Trong nước | Ngoài nước | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | **TỔNG SỐ (I+II+III+...)** | | | | | | | | | | |
| **I** | **Vốn ngân sách nhà nước** | **120.165** | **120.165** | **0** | **77.753** | **77.753** | **0** | **55.429** | **55.429** | **0** | |
| **1** | **Cân đối ngân sách địa phương** | **22.554** | **22.554** | **0** | **7.900** | **7.900** | **0** | **8.495** | **8.495** | **0** | |
| | ***Trong đó:*** | | | | | | | | | | |
| - | *Chuẩn bị đầu tư* | 2.000 | 2.000 | | | | | | | | |
| - | *Thực hiện dự án* | | | | | | | | | | |
| a | Vốn đầu tư trong cân đối NSĐP theo tiêu chí, định mức tại QĐ 40/2015/QĐ-TTg | 22.554 | 22.554 | | 7.900 | 7.900 | | 8.495 | 8.495 | | |
| b | Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất | | | | | | | | | | |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | | |
| - | *Phân bổ vốn theo dự án* | | | | | | | | | | |
| - | *Vốn điều lệ quỹ hỗ trợ phát triển sử dụng đất* | | | | | | | | | | |
| c | Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | | | | | | | | | | |
| d | Bội chi ngân sách địa phương | | | | | | | | | | |
| **2** | **Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo quyết định số 22/2013/QĐ-TTg** | | | | | | | | | | |
| **3** | **Vốn ngân sách trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu** | | | | | | | | | | |
| | Trong đó: | | | | | | | | | | |
| a | Vốn trong nước | | | | | | | | | | |
| b | Vốn nước ngoài (ODA) | | | | | | | | | | |
| **4** | **Vôn ngân sách trung ương đầu tư theo CTMTQG** | **97.611** | **97.611** | **0** | **69.853** | **69.853** | **0** | **46.934** | **46.934** | **0** | |
| a | Các chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững | 33.485 | 33.485 | | 48.936 | 48.936 | | 32.857 | 32.857 | | |
| b | Các chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng Nông thôn mới | 64.126 | 64.126 | | 20.917 | 20.917 | | 14.077 | 14.077 | | |

**Đơn vị báo cáo: UBND huyện Trùng Khánh**

**Biểu mẫu số II.1**

# TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2018

*(Biểu kèm theo Kế hoạch số 123 /KH-UBND ngày 5 tháng 7 năm 2018 của UBND huyện Trùng Khánh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Chương trình/ngành, lĩnh vực | Kế hoạch năm 2018 | | | Khối lượng thực hiện Kế hoạch năm 2018 tính từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 30/6/2018 | | | Giải ngân Kế hoạch năm N tính từ 01/01/2018 đến hết ngày 30/6/2018 | | | Ước giải ngân kế hoạch năm 2018 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Trong nước | Nước ngoài | Tổng số | Trong nước | Nước ngoài | Tổng số | Trong nước | Nước ngoài | Tổng số | Trong nước | Nước ngoài |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| | **TỔNG SỐ** | **67.640** | **67.640** | **0** | **25.472** | **25.472** | **0** | **0** | **0** | **0** | **67.640** | **67.640** | **0** |
| **I** | **Vốn ngân sách nhà nước** | **67.640** | **67.640** | **0** | **25.472** | **25.472** | **0** | **0** | **0** | **0** | **67.640** | **67.640** | **0** |
| **1** | **Cân đối ngân sách địa phương** | **10.910** | **10.910** | **0** | **3.919** | **3.919** | **0** | **0** | **0** | **0** | **10.910** | **10.910** | **0** |
| | ***Trong đó:*** | | | | | | | | | | | | |
| - | *Chuẩn bị đầu tư* | | | | | | | | | | | | |
| - | *Thực hiện dự án* | | | | | | | | | | | | |
| a | Vốn đầu tư trong cân đối NSĐP theo tiêu chí, định mức tại QĐ 40/2015/QĐ-TTg | 9.910 | 9.910 | | 3.918,55 | 3.918,55 | | | | | 9.910 | 9.910 | |
| b | Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất | | | | | | | | | | | | |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | | | | |
| - | *Phân bổ vốn theo dự án* | | | | | | | | | | | | |
| - | *Vốn điều lệ quỹ hỗ trợ phát triển sử dụng đất* | | | | | | | | | | | | |
| c | Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | 1.000 | 1.000 | | 0 | 0 | | | | | 1.000 | 1.000 | |
| d | Bội chi ngân sách địa phương | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo quyết định số 22/2013/QĐ-TTg** | **21.680** | **21.680** | | **15.000** | **15.000** | | | | | **21.680** | **21.680** | |
| **3** | **Vốn ngân sách trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu** | | | | | | | | | | | | |
| | Trong đó: | | | | | | | | | | | | |
| a | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | |
| b | Vốn nước ngoài (ODA) | | | | | | | | | | | | |
| **4** | **Vốn ngân sách trung ương đầu tư theo CTMTQG** | **35.050** | **35.050** | **0** | **6.553,01** | **6.553,01** | **0** | **0** | **0** | **0** | **35.050** | **35.050** | **0** |
| a | Các chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững | 15.699 | 15.699 | | 4.548,58 | 4.548,58 | | | | | 15.699 | 15.699 | |
| b | Các chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng Nông thôn mới | 19.351 | 19.351 | | 2.004,43 | 2.004,43 | | | | | 19.351 | 19.351 | |

Biểu mẫu số II_3.1

Đơn vị báo cáo: UBND huyện Trùng Khánh

**CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2019 VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

*(Biểu kèm theo Kế hoạch số 123 /KH-UBND ngày 6 tháng 7 năm 2018 của UBND huyện Trùng Khánh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| TT | Danh mục dự án | Mã dự án | Quyết định đầu tư ban đầu | | | Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020 | | | | Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018 | | Nhu cầu kế hoạch năm 2019 | | | | Dự kiến kế hoạch năm 2019 | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSĐP | | | Tổng số | Trong đó: vốn NSĐP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSĐP | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSĐP | | | |
| | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn … | | Tổng số | Trong đó: | | | | | Tổng số | Trong đó: | | | Tổng số | Trong đó: | | |
| | | | | | | | | Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW | Thanh toán nợ XDCB | | | | | Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW | Thanh toán nợ XDCB | | | Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW | Thanh toán nợ XDCB | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 |
| | **TỔNG SỐ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **Vốn đầu tư trong cân đối NSĐP theo tiêu chí, định mức tại QĐ 40/2015/QĐ-TTg (huyện bố trí)** | | | **16.470** | **0** | **22.554** | **0** | **0** | **0** | **14.196** | **0** | **7.900** | **0** | **0** | **0** | **8.495** | **0** | **0** | **0** | |
| **(1)** | **Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018** | | | **16.470** | **0** | **22.554** | **0** | **0** | **0** | **14.196** | **0** | **7.900** | **0** | **0** | **0** | **8.495** | **0** | **0** | **0** | |
| **a** | **Huyện Bố trí** | | | **16.470** | **0** | **22.554** | **0** | **0** | **0** | **14.196** | **0** | **7.900** | **0** | **0** | **0** | **7.667** | **0** | **0** | **0** | |
| * | **Trả nợ khối lượng các công trình đã hoàn thành, quyết toán** | | | | | **6.654** | | | | **6.196** | | | | | | **267** | | | | |
| 1 | Trường TH Phong Nậm xã Phong Nậm, huyện Trùng Khánh (HM: 6 Phòng) | | | | | | | | | | | | | | | 4,0 | | | | |
| 2 | Đường giao thông trục xã - đầu cầu ngầm tràn xóm Nà Sa xã Đình Phong, huyện Trùng Khánh | | | | | | | | | | | | | | | 8,0 | | | | |
| 3 | Đường GT trục xã đi xóm Nà Chang - Nà Hâu, xã Phong Nậm | | | | | | | | | | | | | | | 47,7 | | | | |
| 4 | Đường GT Bản Cái- Bản Thuôn, xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh | | | | | | | | | | | | | | | 36,2 | | | | |
| 5 | Trạm bơm nước Bản Chiên, xã Lăng Yên, | | | | | | | | | | | | | | | 13,0 | | | | |
| 6 | Mương Tẩu sản, xã Phong Châu, huyện Trùng Khánh | | | | | | | | | | | | | | | 19,5 | | | | |
| 7 | Trường THCS xã Thông Huề, huyện Trùng Khánh | | | | | | | | | | | | | | | 27,4 | | | | |
| 8 | Đường nội thị Thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh (HM: cải tạo, nâng cấp đoạn đường từ UBND huyện đến tỉnh lộ 206 tại km23+400) | | | | | | | | | | | | | | | 10,0 | | | | |
| 9 | Khu căn cứ quân sự huyện Trùng Khánh | | | | | | | | | | | | | | | 12,0 | | | | |
| 10 | Mương Đông Đeng, xã Chí Viễn, huyện Trùng Khánh | | | | | | | | | | | | | | | 8,7 | | | | |
| 11 | Đường liên xã biên giới Đình Phong-Chí Viễn-Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng. HM: Đường tràn và cầu tràn Bản Mom, xã Đàm Thủy | | | | | | | | | | | | | | | 45,6 | | | | |
| 12 | Đường giao thông xã Thân Giáp, huyện Trùng Khánh (tuyến Phò Chang - UBND xã Thân Giáp và tuyến rẽ vào làng Sộc Chăng) | | | | | | | | | | | | | | | 9,0 | | | | |
| 13 | Trường TH Thông Huề xã Thông Huề, huyện Trùng Khánh ( hạng mục:Nhà 4 lớp học) | | | | | | | | | | | | | | | 26,0 | | | | |
| **(2)** | **Các dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2019** | | | **13.970** | **0** | **13.400** | **0** | **0** | **0** | **8.000** | **0** | **5.400** | **0** | **0** | **0** | **5.400** | **0** | **0** | **0** | |
| 1 | Trụ sở làm việc xã Cao Thăng | 7640987 | | 5.630 | | 5.400 | | | | 2.500 | | 2.900 | | | | 2.900 | | | | |
| 2 | Trụ sở làm việc xã Trung Phúc | 7639750 | | 5.000 | | 5.000 | | | | 3.500 | | 1.500 | | | | 1.500 | | | | |
| 3 | Nhà văn hóa trung tâm xã Đình Minh | | | 3.340 | | 3.000 | | | | 2.000 | | 1.000 | | | | 1.000 | | | | |
| 4 | Trường THCS Thị trấn Trùng Khánh | 7615363 | | 3.000 | | 2.850 | | | | 2.406 | | 444 | | | | 444 | | | | |

| TT | Danh mục dự án | Mã dự án | Quyết định đầu tư ban đầu | | | Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020 | | | | Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018 | | Nhu cầu kế hoạch năm 2019 | | | | Dự kiến kế hoạch năm 2019 | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSĐP | | | Tổng số | Trong đó: vốn NSĐP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSĐP | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSĐP | | | |
| | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn … | | Tổng số | *Trong đó:* | | | | | Tổng số | *Trong đó:* | | | Tổng số | *Trong đó:* | | |
| | | | | | | | | *Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW* | *Thanh toán nợ XDCB* | | | | | *Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW* | *Thanh toán nợ XDCB* | | | *Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW* | *Thanh toán nợ XDCB* | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 |
| **(4)** | **Các dự án khởi công mới năm 2019** | | | **2.500** | **0** | **2.500** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **2.500** | **0** | **0** | **0** | **2.000** | **0** | **0** | **0** | |
| *1* | Khu xử lý rác thải xã Chí Viễn | | | 1.500 | | 1.500 | | | | | | 1.500 | | | | 1.000 | | | | |
| 2 | Khu xử lý và hệ thống thoát nước thải Thị Trấn Trùng Khánh | | | 1.000 | | 1.000 | | | | | | 1.000 | | | | 1.000 | | | | |
| **b** | **Tỉnh bố trí** | | | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **828** | **0** | **0** | **0** | |
| 1 | Đường GTNT liên xã Thông Huề-Đoài Côn, huyện Trùng Khánh | | | | | | | | | | | | | | | 211 | | | | |
| 2 | Đường GT liên xã Đức Hồng - Cao Thăng- Phong Châu-Chí Viễn, huyện Trùng Khánh | | | | | | | | | | | | | | | 110 | | | | |
| 3 | Đương GTNT Thông Huề - Trung, Phúc( huyện Trùng Khánh) - Bản Rác( xã Quang Trung huyện Trà Lĩnh) | | | | | | | | | | | | | | | 191 | | | | |
| 4 | Đường từ đồng tâm ra xóm Hao Phò, xã Trung Phúc | | | | | | | | | | | | | | | 75 | | | | |
| 5 | Mương Bản Luông, xã Đình Phong, huyện Trùng Khánh | | | | | | | | | | | | | | | 241 | | | | |

Biểu mẫu số IV.3.F

Đơn vị báo cáo: UBND huyện Trùng Khánh

**CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2019 VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

*(Biểu kèm theo Kế hoạch số 126 /KH-UBND ngày 5 tháng 7 năm 2018 của UBND huyện Trùng Khánh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| TT | Danh mục dự án | Mã dự án | Quyết định đầu tư ban đầu | | | Kế hoạch trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020 | | | | Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018 | | Nhu cầu kế hoạch năm 2019 | | | | Dự kiến kế hoạch năm 2019 | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSĐP | | | Tổng số | Trong đó: vốn NSĐP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSĐP | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSĐP | | | |
| | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn … | | Tổng số | Trong đó: | | | | | Tổng số | Trong đó: | | | Tổng số | Trong đó: | | |
| | | | | | | | | Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW | Thanh toán nợ XDCB | | | | | Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW | Thanh toán nợ XDCB | | | Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW | Thanh toán nợ XDCB | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 |
| | **TỔNG SỐ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **Vốn đầu tư trong cân đối NSĐP theo tiêu chí, định mức tại QĐ 40/2015/QĐ-TTg (huyện bố trí)** | | | **16.470** | **0** | **22.554** | **0** | **0** | **0** | **14.196** | **0** | **7.900** | **0** | **0** | **0** | **8.495** | **0** | **0** | **1.095** | |
| **(1)** | **Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018** | | | **16.470** | **0** | **22.554** | **0** | **0** | **0** | **14.196** | **0** | **7.900** | **0** | **0** | **0** | **8.495** | **0** | **0** | **1.095** | |
| **a** | **Huyện Bố trí** | | | **16.470** | **0** | **22.554** | **0** | **0** | **0** | **14.196** | **0** | **7.900** | **0** | **0** | **0** | **7.667** | **0** | **0** | **267** | |
| * | **Trả nợ khối lượng các công trình đã hoàn thành, quyết toán** | | | | | **6.654** | | | | **6.196** | | | | | | **267** | | | **267** | |
| 1 | Trường TH Phong Nậm xã Phong Nậm, huyện Trùng Khánh (HM: 6 Phòng) | | | | | | | | | | | | | | | 4,0 | | | 4,0 | |
| 2 | Đường giao thông trục xã - đầu cầu ngầm tràn xóm Nà Sa xã Đình Phong, huyện Trùng Khánh | | | | | | | | | | | | | | | 8,0 | | | 8,0 | |
| 3 | Đường GT trục xã đi xóm Nà Chang - Nà Hâu, xã Phong Nậm | | | | | | | | | | | | | | | 47,7 | | | 47,7 | |
| 4 | Đường GT Bản Cái- Bản Thuôn, xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh | | | | | | | | | | | | | | | 36,2 | | | 36,2 | |
| 5 | Trạm bơm nước Bản Chiên, xã Lăng Yên, | | | | | | | | | | | | | | | 13,0 | | | 13,0 | |
| 6 | Mương Tấu sản, xã Phong Châu, huyện Trùng Khánh | | | | | | | | | | | | | | | 19,5 | | | 19,5 | |
| 7 | Trường THCS xã Thông Huề, huyện Trùng Khánh | | | | | | | | | | | | | | | 27,4 | | | 27,4 | |
| 8 | Đường nội thị Thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh (HM: cải tạo, nâng cấp đoạn đường từ UBND huyện đến tỉnh lộ 206 tại km23+400) | | | | | | | | | | | | | | | 10,0 | | | 10,0 | |
| 9 | Khu căn cứ quân sự huyện Trùng Khánh | | | | | | | | | | | | | | | 12,0 | | | 12,0 | |
| 10 | Mương Đông Đeng, xã Chí Viễn, huyện Trùng Khánh | | | | | | | | | | | | | | | 8,7 | | | 8,7 | |
| 11 | Đường liên xã biên giới Đình Phong-Chí Viễn-Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng. HM: Đường tràn và cầu tràn Bản Mom, xã Đàm Thủy | | | | | | | | | | | | | | | 45,6 | | | 45,6 | |
| 12 | Đường giao thông xã Thân Giáp, huyện Trùng Khánh (tuyến Phò Chang - UBND xã Thân Giáp và tuyến rẽ vào làng Sộc Chăng) | | | | | | | | | | | | | | | 9,0 | | | 9,0 | |
| 13 | Trường TH Thông Huề xã Thông Huề, huyện Trùng Khánh ( hạng mục:Nhà 4 lớp học) | | | | | | | | | | | | | | | 26,0 | | | 26,0 | |
| **(2)** | **Các dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2019** | | | **13.970** | **0** | **13.400** | **0** | **0** | **0** | **8.000** | **0** | **5.400** | **0** | **0** | **0** | **5.400** | **0** | **0** | **0** | |
| 1 | Trụ sở làm việc xã Cao Thăng | 7640987 | | 5.630 | | 5.400 | | | | 2.500 | | 2.900 | | | | 2.900 | | | | |
| 2 | Trụ sở làm việc xã Trung Phúc | 7639750 | | 5.000 | | 5.000 | | | | 3.500 | | 1.500 | | | | 1.500 | | | | |
| 3 | Nhà văn hóa trung tâm xã Đình Minh | | | 3.340 | | 3.000 | | | | 2.000 | | 1.000 | | | | 1.000 | | | | |
| 4 | Trường THCS Thị trấn Trùng Khánh | 7615363 | | 3.000 | | 2.850 | | | | 2.406 | | 444 | | | | 444 | | | | |

| TT | Danh mục dự án | Mã dự án | Quyết định đầu tư ban đầu | | | Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020 | | | | Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018 | | Nhu cầu kế hoạch năm 2019 | | | | Dự kiến kế hoạch năm 2019 | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSĐP | | | Tổng số | Trong đó: vốn NSĐP | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSĐP | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSĐP | | | |
| | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn … | | Tổng số | *Trong đó:* | | | | | Tổng số | *Trong đó:* | | | Tổng số | *Trong đó:* | | | |
| | | | | | | | | *Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW* | *Thanh toán nợ XDCB* | | | | | *Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW* | *Thanh toán nợ XDCB* | | | *Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW* | *Thanh toán nợ XDCB* | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 |
| **(4)** | **Các dự án khởi công mới năm 2019** | | | **2.500** | **0** | **2.500** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **2.500** | **0** | **0** | **0** | **2.000** | **0** | **0** | **0** | |
| *1* | Khu xử lý rác thải xã Chí Viễn | | | 1.500 | | 1.500 | | | | | | 1.500 | | | | 1.000 | | | | |
| 2 | Khu xử lý và hệ thống thoát nước thải Thị Trấn Trùng Khánh | | | 1.000 | | 1.000 | | | | | | 1.000 | | | | 1.000 | | | | |
| **b** | **Tỉnh bố trí** | | | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **828** | **0** | **0** | **828** | |
| 1 | Đường GTNT liên xã Thông Huề-Đoài Côn, huyện Trùng Khánh | | | | | | | | | | | | | | | 211 | | | 211 | |
| 2 | Đường GT liên xã Đức Hồng - Cao Thăng- Phong Châu-Chí Viễn, huyện Trùng Khánh | | | | | | | | | | | | | | | 110 | | | 110 | |
| 3 | Đương GTNT Thông Huề - Trung, Phúc( huyện Trùng Khánh) - Bản Rác( xã Quang Trung huyện Trà Lĩnh) | | | | | | | | | | | | | | | 191 | | | 191 | |
| 4 | Đường từ đồng tâm ra xóm Hao Phò, xã Trung Phúc | | | | | | | | | | | | | | | 75 | | | 75 | |
| 5 | Mương Bản Luông, xã Đình Phong, huyện Trùng Khánh | | | | | | | | | | | | | | | 241 | | | 241 | |

Biểu mẫu số 11.3.2

Đơn vị báo cáo: UBND huyện Trùng Khánh

**CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2019 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**

*(Biểu kèm theo Kế hoạch số 1237/KH-UBND ngày 05 tháng 07 năm 2018 của UBND huyện Trùng Khánh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| TT | Danh mục dự án | Mã dự án | Quyết định đầu tư ban đầu | | | Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020 | | | | Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018 | | Nhu cầu kế hoạch năm 2019 | | | | Dự kiến kế hoạch năm 2019 | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | | | Tổng số | Trong đó: vốn NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | | | |
| | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | | Tổng số | Trong đó: | | | | | Tổng số | Trong đó: | | | Tổng số | Trong đó: | | |
| | | | | | | | | Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW | Thanh toán nợ XDCB | | | | | Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW | Thanh toán nợ XDCB | | | Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW | Thanh toán nợ XDCB | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 |
| | **TỔNG SỐ** | | | **113.499** | **97.611** | **113.499** | **97.611** | **0** | **0** | **27.708** | **27.708** | **76.910** | **69.853** | **0** | **0** | **53.951** | **46.934** | **0** | **0** | |
| **A** | **Chương trình mục tiêu quốc gia** | | | **113.499** | **97.611** | **113.499** | **97.611** | **0** | **0** | **27.708** | **27.708** | **76.910** | **69.853** | **0** | **0** | **53.951** | **46.934** | **0** | **0** | |
| **I** | **CTMTQG xây dựng nông thôn mới** | | | **74.484** | **64.126** | **74.484** | **64.126** | **0** | **0** | **15.140** | **15.140** | **54.989** | **48.936** | **0** | **0** | **38.690** | **32.857** | **0** | **0** | |
| **1** | **Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù NĐ 161** | | | **32.601** | **26.414** | **32.601** | **26.414** | **0** | **0** | **8.790** | **8.790** | **20.936** | **17.574** | **0** | **0** | **17.273** | **14.131** | **0** | **0** | |
| * | **Công trình chuyển tiếp** | | | **15.618** | **11.849** | **15.618** | **11.849** | **0** | **0** | **8.790** | **8.790** | **4.076** | **3.009** | **0** | **0** | **3.626** | **2.559** | **0** | **0** | |
| 1 | Đường nội đồng Phia Siểm - Pác Ngà - Bo Hay, xã Ngọc Côn | 7665677 | 862-13/6/2017 | 2.973 | 2.079 | 2.973 | 2.079 | | | 1.220 | 1.220 | 1.156 | 859 | | | 1.156 | 859 | | | |
| 2 | Đường nội đồng các xóm, xã Ngọc Chung | 7664049 | | 4.737 | 3.320 | 4.737 | 3.320 | | | 3.020 | 3.020 | 750 | 300 | | | 750 | 300 | | | |
| 3 | Đường GT nội đồng các xóm, xã Lăng Yên | 7662817 | | 3.572 | 2.500 | 3.572 | 2.500 | | | 2.400 | 2.400 | 420 | 100 | | | 420 | 100 | | | |
| 4 | Đường giao thông Bản Thà - Lang Lải, xã Trung Phúc, xã Trung Phúc | | | 2.167 | 1.950 | 2.167 | 1.950 | | | 600 | 600 | 1.350 | 1.350 | | | 900 | 900 | | | |
| 5 | Đường GTNT xóm Tắp Ná, xã Đoài Côn | | | 612 | 550 | 612 | 550 | | | 400 | 400 | 150 | 150 | | | 150 | 150 | | | |
| 6 | Nước sinh hoạt xóm Ngườm Giang, xã Thân Giáp | | | 556 | 550 | 556 | 550 | | | 400 | 400 | 100 | 100 | | | 100 | 100 | | | |
| 7 | Đường nội đồng Nà Kít xóm Pác Rao, xã Cảnh Tiên | | | 667 | 600 | 667 | 600 | | | 500 | 500 | 100 | 100 | | | 100 | 100 | | | |
| 8 | Mương thủy lợi Nà Dươi, xóm Đầu Cầu, xã Đức Hồng | | | 334 | 300 | 334 | 300 | | | 250 | 250 | 50 | 50 | | | 50 | 50 | | | |
| * | ***Dự án khởi công mới*** | | | **16.983** | **14.565** | **16.983** | **14.565** | **0** | **0** | **0** | **0** | **16.860** | **14.565** | **0** | **0** | **13.647** | **11.572** | **0** | **0** | |
| 1 | Cải tạo, nâng cấp nhà sinh hoạt cộng đồng các xóm, xã Ngọc Côn | | | 1.430 | 1.000 | 1.430 | 1.000 | | | 0 | 0 | 1.430 | 1.000 | | | 1.430 | 1.000 | | | |
| 2 | Đường GTNT xóm Sộc Chăng, xã Thân Giáp | | | 334 | 300 | 334 | 300 | | | 0 | 0 | 334 | 300 | | | 334 | 300 | | | |
| 3 | Đường nội đồng xóm Ngườm Giang, xã Thân Giáp | | | 334 | 300 | 334 | 300 | | | 0 | 0 | 334 | 300 | | | 334 | 300 | | | |
| 4 | Đường nội đồng Pác Quan, xã Ngọc Chung | | | 825 | 743 | 825 | 743 | | | 0 | 0 | 825 | 743 | | | 582 | 500 | | | |
| 5 | Đường nội đồng Giộc Vung, xã Ngọc Chung | | | 835 | 750 | 835 | 750 | | | 0 | 0 | 835 | 750 | | | 582 | 500 | | | |
| 6 | Đường nội đồng Nà Lung - Pác Nào xóm Nà Nôm, xã Khâm thành | | | 445 | 400 | 445 | 400 | | | 0 | 0 | 445 | 400 | | | 445 | 400 | | | |
| 7 | Đường nội đồng Lũng Pan xóm Nậm Sum, xã Khâm thành | | | 445 | 400 | 445 | 400 | | | 0 | 0 | 445 | 400 | | | 445 | 400 | | | |
| 8 | Đường nội đồng Pò Rầy xóm Pác Đông, xã Cảnh Tiên | | | 1.223 | 1.100 | 1.223 | 1.100 | | | 0 | 0 | 1.100 | 1.100 | | | 623 | 500 | | | |
| 9 | Mương thủy lợi xóm Bản Khuông, xã Thông Huề | | | 890 | 800 | 890 | 800 | | | 0 | 0 | 890 | 800 | | | 890 | 800 | | | |
| 10 | Nước sinh hoạt xóm Nậm Dọi, xã Thông Huề | | 389-09/4/2018 | 290 | 261 | 290 | 261 | | | 0 | 0 | 290 | 261 | | | 290 | 261 | | | |
| 11 | Đường ra đồng xóm Rằng Rang, xã Lăng Yên | | | 667 | 600 | 667 | 600 | | | 0 | 0 | 667 | 600 | | | 677 | 600 | | | |

| TT | Danh mục dự án | Mã dự án | Quyết định đầu tư ban đầu | | | Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020 | | | | Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018 | | Nhu cầu kế hoạch năm 2019 | | | | Dự kiến kế hoạch năm 2019 | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | | | Tổng số | Trong đó: vốn NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | | | |
| | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | | Tổng số | *Trong đó:* *Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW* | *Thanh toán nợ XDCB* | | | | Tổng số | *Trong đó:* *Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW* | *Thanh toán nợ XDCB* | | Tổng số | *Trong đó:* *Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW* | *Thanh toán nợ XDCB* | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 |
| 12 | Nhà văn hóa các xóm, xã Phong Nặm | | | 857 | 600 | 857 | 600 | | | 0 | 0 | 857 | 600 | | | 857 | 600 | | | |
| 13 | Đường GTNT liên xóm Đồng Tâm -Gò Ma, xã Chí Viễn | | | 2.000 | 1.800 | 2.000 | 1.800 | | | 0 | 0 | 2.000 | 1.800 | | | 1.100 | 1.000 | | | |
| 14 | Đường GTNT vào xóm Phia Đeng, xã Chí Viễn | | | 278 | 250 | 278 | 250 | | | 0 | 0 | 278 | 250 | | | 278 | 250 | | | |
| 15 | Đường nội đồng tuyến Tang Sê, xóm Ta Nay, xã Ngọc Khê | | | 211 | 190 | 211 | 190 | | | | | 211 | 190 | | | 211 | 190 | | | |
| 16 | Đường nội đồng Đông Dọa-Khưa Héo, xã Ngọc Khê | | | 1.389 | 1.000 | 1.389 | 1.000 | | | 0 | 0 | 1.389 | 1.000 | | | 639 | 500 | | | Lồng ghép với nguồn CT135 |
| 17 | Đường nội đồng Pác Phao-Keo Má này, xã Ngọc Khê | | | 667 | 600 | 667 | 600 | | | 0 | 0 | 667 | 600 | | | 667 | 600 | | | |
| 18 | Đường nội đồng từ nhà cộng đồng đến Phia rích,xóm Bản Nhom, xã Ngọc Khê | | | 622 | 560 | 622 | 560 | | | 0 | 0 | 622 | 560 | | | 622 | 560 | | | |
| 19 | Mương thủy lợi nội đồng Ta Mấn - Vườn Luông, xã Đình Phong | | | 445 | 400 | 445 | 400 | | | 0 | 0 | 445 | 400 | | | 445 | 400 | | | |
| 20 | Đường nội đồng Vườn Luông - Giộc Giao | | | 556 | 500 | 556 | 500 | | | 0 | 0 | 556 | 500 | | | 556 | 500 | | | |
| 21 | Mương Phai Cóc, xóm Nà Rầy 2, xã Đức Hồng | | | 223 | 200 | 223 | 200 | | | 0 | 0 | 223 | 200 | | | 223 | 200 | | | |
| 22 | Đường liên xóm Nà Thin - Sộc Khâm, xã Đức Hồng | | | 334 | 300 | 334 | 300 | | | 0 | 0 | 334 | 300 | | | 334 | 300 | | | |
| 23 | Đường GTNT Cổ Phương 1 - Cổ Phương 2 | | | 234 | 211 | 234 | 211 | | | 0 | 0 | 234 | 211 | | | 234 | 211 | | | |
| 24 | Đường GTNT xóm Nà Ngườm, xã Đức Hồng | | | 115 | 100 | 115 | 100 | | | 0 | 0 | 115 | 100 | | | 115 | 100 | | | |
| 25 | Đường giao thông Phò Phước - Phò Rẻ, xã Trung Phúc | | | 1.334 | 1.200 | 1.334 | 1.200 | | | 0 | 0 | 1.334 | 1.200 | | | 734 | 600 | | | |
| **2** | **Dự án không thực hiện theo cơ chế đặc thù** | | | **41.883** | **37.712** | **41.883** | **37.712** | **0** | **0** | **6.350** | **6.350** | **34.053** | **31.362** | **0** | **0** | **21.417** | **18.726** | **0** | **0** | |
| * | **Công trình chuyển tiếp** | | | **14.813** | **13.333** | **14.813** | **13.333** | **0** | **0** | **6.350** | **6.350** | **6.983** | **6.983** | **0** | **0** | **5.483** | **5.483** | **0** | **0** | |
| 1 | Đường GTNT Lũng Chuông-Lũng Chát, xã Ngọc Chung | 7657847 | | 2.304 | 2.080 | 2.304 | 2.080 | | | 1.380 | 1.380 | 700 | 700 | | | 700 | 700 | | | |
| 2 | Khu xử lý rác thải Cô Lây, xã Đàm Thủy | | | 2.770 | 2.493 | 2.770 | 2.493 | | | 1.250 | 1.250 | 1.243 | 1.243 | | | 1.243 | 1.243 | | | |
| 3 | Đường GTNT Nà Hâu - Đá Bè, xã Phong Nặm. Hạng mục: cầu , đường giao thông | | | 2.715 | 2.443 | 2.715 | 2.443 | | | 1.270 | 1.270 | 1.173 | 1.173 | | | 673 | 673 | | | |
| 4 | Mương Nà ngang-Nà Huê, xã Ngọc Khê | | 390-09/4/2018 | 1.060 | 950 | 1.060 | 950 | | | 450 | 450 | 500 | 500 | | | 500 | 500 | | | |
| 5 | Đường GTNT Kéo Toong- Bản Chiên, xã Lăng Yên | | | 3.937 | 3.543 | 3.937 | 3.543 | | | 1.000 | 1.000 | 2.543 | 2.543 | | | 1.543 | 1.543 | | | |
| 6 | Đường ngã 3 Phia Đeng - Lang Lài, xã Trung Phúc | | | 2.027 | 1.824 | 2.027 | 1.824 | | | 1.000 | 1.000 | 824 | 824 | | | 824 | 824 | | | |
| * | ***Dự án khởi công mới*** | | | **27.070** | **24.379** | **27.070** | **24.379** | **0** | **0** | **0** | **0** | **27.070** | **24.379** | **0** | **0** | **15.934** | **13.243** | **0** | **0** | |
| 1 | Đường GT liên xã từ UBND xã đến ngã ba Đoài Côn | | | 4.945 | 4.450 | 4.945 | 4.450 | | | 0 | 0 | 4.945 | 4.450 | | | 2.495 | 2.000 | | | |

| TT | Danh mục dự án | Mã dự án | Quyết định đầu tư ban đầu | | | Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020 | | | | Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018 | | Nhu cầu kế hoạch năm 2019 | | | | Dự kiến kế hoạch năm 2019 | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | | | Tổng số | Trong đó: vốn NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | | | |
| | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | | Tổng số | Trong đó: *Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW* | Trong đó: *Thanh toán nợ XDCB* | | | | Tổng số | Trong đó: *Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW* | Trong đó: *Thanh toán nợ XDCB* | | Tổng số | Trong đó: *Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW* | Trong đó: *Thanh toán nợ XDCB* | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 |
| 2 | Khu văn hóa - thể thao trung tâm xã Đoài Côn | | | 3.500 | 3.150 | 3.500 | 3.150 | | | 0 | 0 | 3.500 | 3.150 | | | 1.850 | 1.500 | | | |
| 3 | Trường Mầm non Ngọc Chung, xã Ngọc Chung | | | 422 | 400 | 422 | 400 | | | 0 | 0 | 422 | 400 | | | 422 | 400 | | | |
| 4 | Đường giao thông Nà Gạch-UBND xã Ngọc Khê | | | 3.715 | 3.343 | 3.715 | 3.343 | | | 0 | 0 | 3.715 | 3.343 | | | 2.372 | 2.000 | | | |
| 5 | Mương thủy lợi Pác Cáp-Nga ghi lần, xã Ngọc Khê | | | 1.334 | 1.200 | 1.334 | 1.200 | | | 0 | 0 | 1.334 | 1.200 | | | 834 | 700 | | | |
| 6 | Đường GT liên xóm Bản Chang - Giộc Giao, xã Đình Phong | | | 3.334 | 3.000 | 3.334 | 3.000 | | | 0 | 0 | 3.334 | 3.000 | | | 2.034 | 1.700 | | | |
| 7 | Nhà văn hóa Trung tâm xã Đình Phong | | | 2.770 | 2.493 | 2.770 | 2.493 | | | 0 | 0 | 2.770 | 2.493 | | | 1.277 | 1.000 | | | |
| 8 | Nước sinh hoạt các xóm, xã Ngọc Côn | | | 334 | 300 | 334 | 300 | | | 0 | 0 | 334 | 300 | | | 334 | 300 | | | |
| 9 | Bãi tập kết rác thải tập trung xã Ngọc Côn | | | 1.667 | 1.500 | 1.667 | 1.500 | | | 0 | 0 | 1.667 | 1.500 | | | 967 | 800 | | | |
| 10 | Đường GTNT vào xóm Bản Ruộc, xã Chí Viễn | | | 2.715 | 2.443 | 2.715 | 2.443 | | | 0 | 0 | 2.715 | 2.443 | | | 1.515 | 1.243 | | | |
| 11 | Đường GTNT Nà Lẹng - Boong Trên, xã Chí Viễn | | | 2.334 | 2.100 | 2.334 | 2.100 | | | 0 | 0 | 2.334 | 2.100 | | | 1.834 | 1.600 | | | |
| **II** | **CTMTQG giảm nghèo bền vững** | | | **39.015** | **33.485** | **39.015** | **33.485** | **0** | **0** | **12.568** | **12.568** | **21.921** | **20.917** | **0** | **0** | **15.261** | **14.077** | **0** | **0** | |
| **1** | **Chương trình 135** | | | **39.015** | **33.485** | **39.015** | **33.485** | **0** | **0** | **12.568** | **12.568** | **21.921** | **20.917** | **0** | **0** | **15.261** | **14.077** | **0** | **0** | |
| **a** | **Dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù NĐ 161** | | | **20.839** | **17.170** | **20.839** | **17.170** | **0** | **0** | **5.270** | **5.270** | **12.436** | **11.900** | **0** | **0** | **8.876** | **8.160** | **0** | **0** | |
| * | **Công trình chuyển tiếp** | | | **13.609** | **11.840** | **13.609** | **11.840** | **0** | **0** | **5.270** | **5.270** | **6.570** | **6.570** | **0** | **0** | **4.570** | **4.570** | **0** | **0** | |
| 1 | Đường GTNT xóm Khưa nâu-Phia sách, xã Đình Minh | | | 667 | 600 | 667 | 600 | | | 200 | 200 | 400 | 400 | | | 200 | 200 | | | |
| 2 | Đường giao thông nội đồng xóm Bản Giăn, xã Lăng Hiếu | | | 650 | 580 | 650 | 580 | | | 400 | 400 | 180 | 180 | | | 180 | 180 | | | |
| 3 | Mương nội đồng xóm Cốc Rầy, xã Thông Huề | | | 550 | 500 | 550 | 500 | | | 400 | 400 | 100 | 100 | | | 100 | 100 | | | |
| 4 | Đường GTNT xóm Cốc Chia, xã Cảnh Tiên | | | 670 | 600 | 670 | 600 | | | 400 | 400 | 200 | 200 | | | 200 | 200 | | | |
| 5 | Đường GT nội đồng xóm Đà Tiên, xã Lăng Hiếu | | | 667 | 600 | 667 | 600 | | | 200 | 200 | 400 | 400 | | | 200 | 200 | | | |
| 6 | Đường GT nội đồng xóm Thẻnh Quốc, xã Cảnh Tiên | | | 667 | 600 | 667 | 600 | | | 200 | 200 | 400 | 400 | | | 200 | 200 | | | |
| 7 | Đường GTNT xóm Thẻnh Khe, xã Cảnh Tiên | | | 667 | 600 | 667 | 600 | | | 200 | 200 | 400 | 400 | | | 200 | 200 | | | |
| 8 | Đường GTNT xóm Rằng Đin, xã Cảnh Tiên | | | 667 | 600 | 667 | 600 | | | 200 | 200 | 400 | 400 | | | 200 | 200 | | | |
| 9 | Đường GTNT xóm Pác Thòng, xã Cao Thăng | | | 667 | 600 | 667 | 600 | | | 200 | 200 | 400 | 400 | | | 200 | 200 | | | |
| 10 | Đường nội đồng xóm Đoòng Rin, xã Cao Thăng | | | 667 | 600 | 667 | 600 | | | 200 | 200 | 400 | 400 | | | 200 | 200 | | | |
| 11 | Đường GTNT xóm Pác Ra, xã Cao Thăng | | | 667 | 600 | 667 | 600 | | | 200 | 200 | 400 | 400 | | | 200 | 200 | | | |
| 12 | Đường GTNT xóm Nậm Thúm, xã Thông Huề | | | 667 | 600 | 667 | 600 | | | 200 | 200 | 400 | 400 | | | 200 | 200 | | | |

| TT | Danh mục dự án | Mã dự án | Quyết định đầu tư ban đầu | | | Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020 | | | Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018 | | Nhu cầu kế hoạch năm 2019 | | | | Dự kiến kế hoạch năm 2019 | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | | Tổng số | Trong đó: vốn NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | | | |
| | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | | Tổng số | *Trong đó:* Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW | Thanh toán nợ XDCB | | | | Tổng số | *Trong đó:* Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW | Thanh toán nợ XDCB | | Tổng số | *Trong đó:* Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW | Thanh toán nợ XDCB | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 |
| 13 | Đường nội đồng xóm Cốc Chia, xã Thông Huề | | | 1.112 | 600 | 1.112 | 600 | | | 200 | 200 | 400 | 400 | | | 200 | 200 | | | Lồng ghép với nguồn NTM |
| 14 | Mương Chang Thông xóm Nà Quang, xã Đoài Côn | | | 1.290 | 1.160 | 1.290 | 1.160 | | | 600 | 600 | 560 | 560 | | | 560 | 560 | | | |
| 15 | Đường giao thông nội đồng các xóm, xã Đình Phong | | | 2.000 | 1.800 | 2.000 | 1.800 | | | 870 | 870 | 930 | 930 | | | 930 | 930 | | | |
| 16 | Đường GTNT xóm Lũng Hoạt, Chí Viễn | | | 1.334 | 1.200 | 1.334 | 1.200 | | | 600 | 600 | 600 | 600 | | | 600 | 600 | | | |
| * | ***Dự án khởi công mới*** | | | **7.230** | **5.330** | **7.230** | **5.330** | **0** | **0** | **0** | **0** | **5.866** | **5.330** | **0** | **0** | **4.306** | **3.590** | **0** | **0** | |
| 1 | Đường nội đồng Lũng Diên xóm Sộc Khăm 2, xã Đức Hồng | | | 445 | 400 | 445 | 400 | | | 0 | 0 | 400 | 400 | | | 245 | 200 | | | |
| 2 | Đường GTNT Rằng Kheo xóm Sộc Khăm 1, xã Đức Hồng | | | 445 | 400 | 445 | 400 | | | 0 | 0 | 400 | 400 | | | 245 | 200 | | | |
| 3 | Đường giao thông nội đồng xóm Lung Túng, xã Đức Hồng | | | 445 | 400 | 445 | 400 | | | 0 | 0 | 400 | 400 | | | 245 | 200 | | | |
| 4 | Mương Pác Bo, xóm Lũng Nà, xã Đức Hồng | | | 445 | 400 | 445 | 400 | | | 0 | 0 | 400 | 400 | | | 245 | 200 | | | |
| 5 | Đường GT nội đồng xóm Cốc Rẩy, xã Thông Huề | | | 334 | 300 | 334 | 300 | | | 0 | 0 | 334 | 300 | | | 134 | 100 | | | |
| 6 | Đường nội đồng Đông Dọa-Khưa Héo, xã Ngọc Khê | | | 1.389 | 250 | 1.389 | 250 | | | 0 | 0 | 250 | 250 | | | 250 | 250 | | | Lồng ghép với nguồn NTM |
| 7 | Cải tạo, nâng cấp Nhà văn hóa xóm Pác Quan, xã Ngọc Chung | | | 286 | 200 | 286 | 200 | | | 0 | 0 | 286 | 200 | | | 286 | 200 | | | |
| 8 | Cải tạo, nâng cấp Nhà văn hóa xóm Lũng Chuông, xã Ngọc Chung | | | 286 | 200 | 286 | 200 | | | 0 | 0 | 286 | 200 | | | 286 | 200 | | | |
| 9 | Đường GT nội đồng Giộc Khăm-Lũng Chuông, xã Ngọc Chung | | | 1.156 | 1.040 | 1.156 | 1.040 | | | 0 | 0 | 1.156 | 1.040 | | | 616 | 500 | | | |
| 10 | Nâng cấp, sửa chữa nhà sinh hoạt cộng đồng xóm Ngườm Giang, xã Thân Giáp | | | 286 | 200 | 286 | 200 | | | 0 | 0 | 286 | 200 | | | 286 | 200 | | | |
| 11 | Nước sinh hoạt xóm Đồng Tâm, xã Thân Giáp | | | 512 | 460 | 512 | 460 | | | 0 | 0 | 512 | 460 | | | 512 | 460 | | | |
| 12 | Mương nội đồng xóm Phò Tấu, xã Thân Giáp | | | 756 | 680 | 756 | 680 | | | 0 | 0 | 756 | 680 | | | 756 | 680 | | | |
| 13 | Đường GTNT xóm Tân Phong, xã Phong Châu.Hạng mục: đường, cống thoát nước | | | 445 | 400 | 445 | 400 | | | 0 | 0 | 400 | 400 | | | 200 | 200 | | | |
| **b** | **Dự án không thực hiện theo cơ chế đặc thù** | | | **18.176** | **16.315** | **18.176** | **16.315** | **0** | **0** | **7.298** | **7.298** | **9.485** | **9.017** | **0** | **0** | **6.385** | **5.917** | **0** | | |
| * | **Công trình chuyển tiếp** | | | **13.508** | **12.115** | **13.508** | **12.115** | **0** | **0** | **7.298** | **7.298** | **4.817** | **4.817** | **0** | **0** | **3.017** | **3.017** | **0** | | |
| 1 | Đường GT cột Viettel-Bản Thay, xã Chí Viễn | | | 2.112 | 1.900 | 2.112 | 1.900 | | | 1.000 | 1.000 | 900 | 900 | | | 500 | 500 | | | |
| 2 | Đường GT liên xóm Keo Giáo-Phia Siềm-Pác Nga, xã Ngọc Côn | | | 2.400 | 2.200 | 2.400 | 2.200 | | | 1.800 | 1.800 | 400 | 400 | | | 400 | 400 | | | |
| 3 | Mương nội đồng Nà Gạch-Giộc Sung, xã Ngọc Khê | | | 1.830 | 1.665 | 1.830 | 1.665 | | | 1.485 | 1.485 | 180 | 180 | | | 180 | 180 | | | |
| 4 | Mương Nga Han - Pác Riêng, xã Trung Phúc | | | 1.330 | 1.100 | 1.330 | 1.100 | | | 1.050 | 1.050 | 50 | 50 | | | 50 | 50 | | | |

| TT | Danh mục dự án | Mã dự án | Quyết định đầu tư ban đầu | | | Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020 | | | | Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018 | | Nhu cầu kế hoạch năm 2019 | | | | Dự kiến kế hoạch năm 2019 | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | | | Tổng số | Trong đó: vốn NSTW | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | | | |
| | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSTW | | Tổng số | *Trong đó:* | | | | | Tổng số | *Trong đó:* | | | Tổng số | *Trong đó:* | | |
| | | | | | | | | *Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW* | *Thanh toán nợ XDCB* | | | | | *Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW* | *Thanh toán nợ XDCB* | | | *Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW* | *Thanh toán nợ XDCB* | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 |
| 5 | Nước sinh hoạt xóm Lũng Rỳ, xã phong Nặm | | | 334 | 300 | 334 | 300 | | | 113 | 113 | 187 | 187 | | | 187 | 187 | | | |
| 6 | Đường GT nội đồng Lũng Than, xóm Lũng Kít, xã Khâm Thành | | | 667 | 600 | 667 | 600 | | | 200 | 200 | 400 | 400 | | | 200 | 200 | | | |
| 7 | Nước sinh hoạt các xóm, xã Lăng Yên | | | 1.278 | 1.150 | 1.278 | 1.150 | | | 750 | 750 | 400 | 400 | | | 400 | 400 | | | |
| 8 | Đường GTNT Bản Chang - Tân Trung, xã Trung Phúc | | | 2.223 | 2.000 | 2.223 | 2.000 | | | 500 | 500 | 1.500 | 1.500 | | | 700 | 700 | | | |
| 9 | Nước sinh hoạt xóm Nặm Đọi, xã Thông Huề | | | 667 | 600 | 667 | 600 | | | 200 | 200 | 400 | 400 | | | 200 | 200 | | | |
| 10 | Đường nội đồng Lũng Chuông, xóm Phò Đon, xã Cao Thăng | | | 667 | 600 | 667 | 600 | | | 200 | 200 | 400 | 400 | | | 200 | 200 | | | |
| * | ***Dự án khởi công mới*** | | | **4.668** | **4.200** | **4.668** | **4.200** | **0** | **0** | **0** | **0** | **4.668** | **4.200** | **0** | **0** | **3.368** | **2.900** | **0** | **0** | |
| 1 | Mương Bản Thuôn, xã Đàm Thuỷ | | | 1.667 | 1.500 | 1.667 | 1.500 | | | 0 | 0 | 1.667 | 1.500 | | | 967 | 800 | | | |
| 2 | Đường GTNT liên xóm Đà Bè - Nà Hâu, xã Phong Nặm | | | 1.000 | 900 | 1.000 | 900 | | | 0 | 0 | 1.000 | 900 | | | 1.000 | 900 | | | |
| 3 | Đường GT Đông Niếng-Lũng Choang, xã Lăng Yên | | | 1.334 | 1.200 | 1.334 | 1.200 | | | 0 | 0 | 1.334 | 1.200 | | | 734 | 600 | | | |
| 4 | Đường giao thông Nà Han - Lũng Cùm, xã Trung Phúc | | | 667 | 600 | 667 | 600 | | | 0 | 0 | 667 | 600 | | | 667 | 600 | | | |
| **2** | **Chương trình 30a** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **B** | **Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo quyết định số 22/2013/QĐ-TTg** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |